

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 655 /CLM-TCHC
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Các nội dung giải trình:

Trong 9 tháng đầu năm 2021, dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đặc biệt là sản lượng than nhập khẩu giảm mạnh, dẫn đến các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đều giảm. Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2021 bằng 45,02% so với cùng kỳ năm 2020.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- KTNB;
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Thanh Hải

**TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN
(Coalimex)**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
09 tháng đầu năm 2021

HÀ NỘI – 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30/09/2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>825.572.726.729</u>	<u>1.113.279.381.617</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57.336.230.333	24.960.095.630
1. Tiền	111	VI.1	57.336.230.333	24.960.095.630
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
III. Các khoản phải thu	130		540.484.791.124	746.017.008.289
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	482.581.562.861	737.598.299.522
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.761.859.925	10.749.462.937
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.771.534.658	1.311.857.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(3.630.166.320)	(3.642.611.170)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	225.387.488.859	341.830.619.199
1. Hàng tồn kho	141		225.387.488.859	341.830.619.199
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.364.216.413	471.658.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	23.129.620	251.527.420
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		734.656.509	204.181.657
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1.606.430.284	15.949.422
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+230+240+250+260	200		<u>84.007.073.061</u>	<u>91.924.880.090</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		<u>1.349.471.000</u>	<u>4.374.525.359</u>
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	1.349.471.000	4.374.525.359
II. Tài sản cố định	220		<u>181.516.572</u>	<u>371.531.849</u>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	<u>181.516.572</u>	<u>371.531.849</u>
- Nguyên giá	222		16.235.744.217	16.235.744.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.054.227.645)	(15.864.212.368)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	<u>82.168.080.084</u>	<u>86.646.290.466</u>
-Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(52.603.938.568)	(48.125.728.186)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		308.005.405	532.532.416
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	308.005.405	532.532.416
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		909.579.799.790	1.205.204.261.707

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		723.072.318.397	1.011.722.799.066
I. Nợ ngắn hạn	310		719.332.192.545	1.008.104.197.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	238.383.144.536	269.480.320.971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90.836.804.799	78.898.438.862
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.17a	243.297.044	6.722.465.850
4. Phải trả người lao động	314		6.173.441.549	4.916.204.314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	6.668.462.230	7.614.926.698
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20ac	4.454.039.968	2.647.529.097
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	34.393.405.530	247.052.358.056
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	315.305.333.102	376.501.617.567
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	17.474.699.711	12.601.571.698
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.399.564.076	1.668.764.076
II. Nợ dài hạn	330		3.740.125.852	3.618.601.877
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	3.740.125.852	3.618.601.877
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		186.507.481.393	193.481.462.641
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	186.507.481.393	193.481.462.641
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.375.724.207	24.448.588.014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.522.018.752	48.423.136.193
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.605.000.000	2.136.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.917.018.752	46.287.136.193
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		909.579.799.790	1.205.204.261.707

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 và kết thúc vào 30/09/2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	630.577.369.467	2.474.460.301.666	2.027.482.291.171	6.993.908.521.430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		630.577.369.467	2.474.460.301.666	2.027.482.291.171	6.993.908.521.430
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	568.948.904.415	2.369.549.303.503	1.847.701.412.676	6.690.422.215.242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61.628.465.052	104.910.998.163	179.780.878.495	303.486.306.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7.313.223.767	7.005.937.754	18.898.002.835	24.379.660.911
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	5.442.794.421	9.669.349.401	17.911.259.474	25.016.343.892
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.349.061.480	9.426.819.081	13.559.795.566	22.304.052.922
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	42.353.080.143	73.897.742.115	117.265.097.348	204.833.966.826
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	11.969.844.283	14.042.189.603	38.063.191.510	44.607.609.180
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		9.175.969.972	14.307.654.798	25.439.332.998	53.408.047.201
11. Thu nhập khác	31	VII.6	171.622.527	555.094.227	802.022.353	5.382.924.457
12. Chi phí khác	32	VII.7	8.790.619	1.104.796.905	1.158.861.313	4.722.780.217
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		162.831.908	(549.702.678)	(356.838.960)	660.144.240
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.338.801.880	13.757.952.120	25.082.494.038	54.068.191.441
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.867.760.376	1.769.831.951	5.165.475.286	9.831.879.815
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		7.471.041.504	11.988.120.169	19.917.018.752	44.236.311.626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		679,19	1.089,83	1.810,64	4.021,48
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0,00	0,00	0,00	0,00

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Trưởng phòng KTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 và kết thúc vào 30/09/2021

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.082.494.038	54.068.191.441
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.668.225.659	4.708.778.274
Các khoản dự phòng	03	4.860.683.163	6.727.850.790
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	246.249.453	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(209.514.841)	(890.631.681)
Chi phí lãi vay	06	13.559.795.566	22.304.052.922
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48.207.933.038	86.918.241.746
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	206.448.760.660	(899.943.713.193)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	116.443.130.340	77.480.815.855
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(232.553.520.818)	665.332.878.877
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	452.924.811	2.704.564.250
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.104.342.015)	(22.820.203.918)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.209.210.136)	(15.138.806.520)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	193.000.000	267.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.353.200.000)	(1.206.856.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	115.525.475.880	(106.406.079.570)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	270.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	209.514.841	409.904.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	209.514.841	679.904.277

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.689.949.736.244	4.143.880.676.683
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.751.146.020.709)	(3.947.349.922.277)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.916.322.100)	(19.802.728.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.112.606.565)	176.728.025.951
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	32.622.384.156	71.001.850.658
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.960.095.630	18.224.271.817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(246.249.453)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	57.336.230.333	89.226.122.475

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 và kết thúc vào 30/09/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, pha trộn chế biến than, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản, pha trộn chế biến than...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung điều 128 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu:

+ Nguyên vật liệu trong nước: được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

+ Nguyên vật liệu nhập khẩu: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

- 4.1 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo

trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư:


Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên. 

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Năm 2021, mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

*

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Năm 2021 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

*

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

	30/09/2021	01/01/2021
1-Tiền và các khoản tương đương tiền		
-Tiền mặt	961.901.032	1.370.220.253
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.374.329.301	23.589.875.377
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	57.336.230.333	24.960.095.630

2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3 - Phải thu của khách hàng

	30/09/2021	01/01/2021
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	482.581.562.861	737.598.299.522
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên	286.086.889.475	412.939.340.352
+ Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	82.338.965.710	77.219.192.310
+ Công ty CP Tập đoàn Long Thuận	129.741.718.686	-
+ Công ty CP Đầu tư Long Thuận	74.006.205.079	85.052.444.109
+ Công ty CP Vận tải và KD than - Vinacomin	-	250.667.703.933
- Các khoản phải thu khách hàng khác	196.494.673.386	324.658.959.170
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV		

4 - Phải thu khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	2.771.534.658		1.311.857.000	
- Phải thu tạm ứng	2.060.000.000		470.000.000	
- Ký cược Ký quỹ	347.850.000		-	
- Phải thu khác	363.684.658	-	841.857.000	-
b, Dài hạn	1.349.471.000		4.374.525.359	
- Phải thu Hợp đồng HTKD	-		3.025.054.359	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.153.471.000		1.153.471.000	
- Ký quỹ, đặt cọc khác	196.000.000		196.000.000	
Cộng	4.121.005.658	-	5.686.382.359	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a, Tiền				
b, Hàng tồn kho				
c, TSCĐ				
d, Tài sản khác		-		-
Cộng		-		-

6 - Nợ xấu

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.630.166.320	3.630.166.320	3.642.611.170	3.642.611.170
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	3.630.166.320	3.630.166.320	3.642.611.170	3.642.611.170

7 - Hàng tồn kho

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	15.718.244.740		4.880.578.834	
- Nguyên liệu vật liệu	142.020.235.287		222.439.742.072	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm			52.650.080.331	
- Hàng hoá	67.649.008.832	-	55.680.741.162	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	6.179.476.800	-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	225.387.488.859	-	341.830.619.199	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý: Không

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

8- Tài sản dở dang dài hạn

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XD CB

- Sửa chữa

Cộng

	30/09/2021	01/01/2021
	-	-
	-	-

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		4.379.276.972	1.191.507.470		16.235.744.217
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XD CB hoàn thành						-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		4.379.276.972	1.191.507.470	-	16.235.744.217
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.374.533.304		4.298.171.594	1.191.507.470		15.864.212.368
-Khấu hao trong kỳ	108.909.899		81.105.378	-		190.015.277
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.483.443.203		4.379.276.972	1.191.507.470	-	16.054.227.645
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày Đầu năm	290.426.471		81.105.378	-		371.531.849
-Tại ngày cuối kỳ	181.516.572		-	-		181.516.572

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay

Không
14.057.545.404

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

Không

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không

K

10-Tăng giảm TSCĐ vô hình

11-Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

12-Tăng giảm BDS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2021
Nguyên giá BDS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	48.125.728.186	4.478.210.382	-	52.603.938.568
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	48.125.728.186	4.478.210.382	-	52.603.938.568
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BDS đầu tư	86.646.290.466	-	4.478.210.382	82.168.080.084
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	86.646.290.466	-	4.478.210.382	82.168.080.084
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

Không

- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá

Không

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không

(Handwritten mark)

13- Chi phí trả trước**30/09/2021****01/01/2021****a, Ngắn hạn****23.129.620****251.527.420**

- Chi phí LC, thuê kho, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước...

-

207.246.575

- Các khoản khác

23.129.620

44.280.845

b, Dài hạn**308.005.405****532.532.416**

- Chi phí Thành lập doanh nghiệp

- Chi phí Mua bảo hiểm

- Các khoản khác

308.005.405

532.532.416

Cộng**331.135.025****784.059.836****14- Tài sản khác****30/09/2021****01/01/2021****a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)****Cộng**

K

16. Phải trả người bán

Đối tượng	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	238.383.144.536	238.383.144.536	269.480.320.971	269.480.320.971
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ Trafigura PTE. LTD	128.870.254.604	128.870.254.604	-	-
+ Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	143.424.212.793	143.424.212.793
+ Công ty CP Dầu tư TM An Thịnh Phát	-	-	19.717.670.940	19.717.670.940
Phải trả cho các đối tượng khác	109.512.889.932	109.512.889.932	106.338.437.238	106.338.437.238
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Không

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV *x*

17-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2021
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	3.686.973.579	54.973.482.021	58.581.367.111	79.088.489
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	3.460.448.801	3.460.448.801	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.649.516.449	5.559.693.687	8.209.210.136	-
- Thuế thu nhập cá nhân	385.975.822	1.312.519.888	1.534.287.155	164.208.555
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	550.104.935	550.104.935	-
- Các loại thuế khác	-	2.459.693.100	2.459.693.100	-
Cộng	6.722.465.850	68.315.942.432	74.795.111.238	243.297.044
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế đất và tiền thuế đất	15.949.422	15.949.422		
- Các loại thuế khác				
Cộng	15.949.422	15.949.422	1.606.430.284	1.606.430.284

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

Tổng cộng

5.165.475.286

394.218.401

5.559.693.687

	30/09/2021	01/01/2021
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	6.668.462.230	7.614.926.698
- Trích trước Chi phí lãi vay	-	544.546.449
- Trích trước Chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho, bảo hiểm, giám định,...	2.989.612.814	3.935.562.174
- Trích trước Chi phí điện nước, phí NH,...	336.069.480	970.999.323
- Trích trước phí kiểm toán, phí thương hiệu	1.046.000.000	187.000.000
- Trích trước khác	2.296.779.936	1.976.818.752
b) Dài hạn	-	-
Cộng	6.668.462.230	7.614.926.698
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	61.324.000	-
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	-
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	126.333.180	42.655.280
- Phải trả L/C Upas	32.344.285.000	246.108.060.538
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.861.463.350	901.642.238
Cộng	34.393.405.530	247.052.358.056
b) Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	3.740.125.852	3.618.601.877
- Công ty CN Mô Việt Bắc góp vốn		
Cộng	3.740.125.852	3.618.601.877
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	4.454.039.968	2.647.529.097
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	4.454.039.968	2.647.529.097
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành		
	30/09/2021	01/01/2021
	-	-
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
	30/09/2021	01/01/2021
	-	-
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	13.974.699.711	12.601.571.698
- Dự phòng phải trả khác	3.500.000.000	
Cộng	17.474.699.711	12.601.571.698
b) Dài hạn		
-		
-		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			13.186.752.317	37.542.252.364	171.338.743.115
Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước						11.261.835.697	46.287.136.193	46.287.136.193
- Tăng khác								11.261.835.697
- Giảm vốn trong năm trước							(35.406.252.364)	(35.406.252.364)
- Lỗ trong năm trước								-
-Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	-	-	24.448.588.014	48.423.136.193	193.481.462.641
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			24.448.588.014	48.423.136.193	193.481.462.641
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						7.927.136.193	19.917.018.752	19.917.018.752
- Tăng khác								7.927.136.193
- Giảm vốn trong năm nay							(34.818.136.193)	(34.818.136.193)
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			32.375.724.207	33.522.018.752	186.507.481.393

	30/09/2021	01/01/2021
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)	60.953.480.000	60.953.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp Tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d-Cổ phiếu	30/09/2021	01/01/2021
- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành	11.000.000	11.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000
đ-Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi Nhận	-	-
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	32.375.724.207	24.448.588.014
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại

- USD

- EUR

- JPY

- AUD

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30/09/2021

01/01/2021

939.429,75

229.889,86

3.693,65

3.696,91

3.435.667,00

3.614.795,00

331,38

331,38

886.052.173

886.052.173

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**Từ 01/01/2021
đến 30/09/2021Từ 01/01/2020
đến 30/09/2020**a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng

1.972.464.454.978

6.927.552.093.391

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

38.895.218.059

48.873.374.129

- Doanh thu cho thuê văn phòng

16.122.618.134

17.483.053.910

Cộng**2.027.482.291.171****6.993.908.521.430**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

2- Các khoản giảm trừ doanh thuTừ 01/01/2021
đến 30/09/2021Từ 01/01/2020
đến 30/09/2020

- Hàng bán bị trả lại

-

-

Cộng

-

-

3- Giá vốn hàng bánTừ 01/01/2021
đến 30/09/2021Từ 01/01/2020
đến 30/09/2020

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

1.828.119.037.346

6.658.603.760.569

- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

14.304.291.015

26.376.773.741

- Giá vốn cho thuê văn phòng

5.278.084.315

5.441.680.932

Cộng**1.847.701.412.676****6.690.422.215.242****4- Doanh thu hoạt động tài chính**Từ 01/01/2021
đến 30/09/2021Từ 01/01/2020
đến 30/09/2020

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

209.514.841

620.631.681

- Lãi chênh lệch tỷ giá

6.496.869.836

17.172.657.472

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

6.496.869.836

17.172.657.472

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

-

-

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

12.191.618.158

6.586.371.758

Cộng**18.898.002.835****24.379.660.911****5- Chi phí tài chính**Từ 01/01/2021
đến 30/09/2021Từ 01/01/2020
đến 30/09/2020

- Lãi tiền vay

13.559.795.566

22.304.052.922

+ Lãi tiền vay ngắn hạn

13.559.795.566

22.277.139.503

+ Lãi tiền vay trung dài hạn

-

26.913.419

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

3.119.047.326

2.549.019.084

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

2.872.797.873

2.549.019.084

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

246.249.453

-

- Chi phí tài chính khác

1.232.416.582

163.271.886

Cộng**17.911.259.474****25.016.343.892**

✱

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
6. Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	87.305.780	3.962.457.623
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	270.000.000
- Các khoản khác	714.716.573	1.150.466.834
Cộng	802.022.353	5.382.924.457
7. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	-	1.183.812.760
- Các khoản khác	1.158.861.313	3.538.967.457
Cộng	1.158.861.313	4.722.780.217
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	38.063.191.510	44.607.609.180
- Chi phí nhân viên quản lý	13.784.889.418	18.144.549.667
+ Tiền lương	12.145.327.012	16.481.761.259
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.173.985.606	1.241.748.408
+ Tiền ăn ca	465.576.800	421.040.000
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	1.092.867.819	937.898.063
- Chi phí đồ dùng văn phòng	824.479.044	604.919.081
- Chi phí khấu hao TSCĐ	190.015.277	230.567.889
- Thuế và lệ phí	70.958.637	79.927.846
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.984.749.439	5.695.546.096
- Chi phí khác bằng tiền	20.115.231.876	18.914.200.538
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	117.265.097.348	204.833.966.826
- Chi phí nhân viên bán hàng	12.182.588.022	16.497.113.503
+ Tiền lương	10.799.072.988	15.146.720.741
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	978.698.434	908.375.562
+ Tiền ăn ca	404.816.600	442.017.200
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	131.374.960	417.041.400
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	86.553.358	258.786.366
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.786.712.168	110.019.945.682
- Chi phí khác bằng tiền	18.077.868.840	77.641.079.875
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	401.790.460.693	566.442.108.516
+ Nguyên vật liệu	400.879.428.291	565.578.403.069
+ Nhiên liệu	911.032.402	863.705.447
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	25.967.477.440	34.641.663.170
+ Tiền lương	22.944.400.000	31.628.482.000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	2.152.684.040	2.150.123.970
+ Ăn ca	870.393.400	863.057.200
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.668.225.659	4.708.778.274
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.677.661.500	160.627.836.144
- Chi phí khác bằng tiền	57.334.180.140	126.374.332.368
Cộng	598.438.005.432	892.794.718.472

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.165.475.286	10.813.638.288
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành	-	(981.758.473)
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.165.475.286	9.831.879.815

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
- Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phân phối lợi nhuận

Chi tiết như biểu "Phân phối lợi nhuận" đính kèm

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền
A	B	1
1	Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2020	59.603.572.904
2	Thuế TNDN phải nộp	13.316.436.711
3	Lợi nhuận sau thuế	48.423.136.193
	- Lợi nhuận sau thuế năm 2020	46.287.136.193
	- Lợi nhuận sau thuế các năm trước chuyển sang	2.136.000.000
4	Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ, trả cổ tức (6=3-4-5)	48.423.136.193
5	Lợi nhuận phân phối	34.818.136.193
a	- Trả cổ tức (20%)	22.000.000.000
	+ Cổ tức cổ phần TKV	12.190.696.000
	+ Cổ tức cổ phần các cổ đông khác	9.809.304.000
b	Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức (=4-5a)	26.423.136.193
	- Trích quỹ đầu tư phát triển	7.927.136.193
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.687.000.000
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	204.000.000
6	Lợi nhuận còn lại chuyển năm sau	13.605.000.000

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn
1.689.949.736.244

Dài hạn

-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn
1.751.146.020.709

Dài hạn

-

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan:

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 09 tháng đầu năm 2021, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/09/2021 và các giao dịch với các bên liên quan trong 09 tháng đầu năm 2021 được thể hiện tại 03 phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin.
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2020 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin.

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Đến 30 tháng 09 năm 2021

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý III			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	107.294,77		344.246.907.063	264.168,16		866.434.357.287
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin	107.294,77	2.914.524	195.742.172.537	264.168,16	1.037.027	493.202.002.392
3	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV			371.250.000	-	-	1.080.000.000
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin			1.757.000.000	-	-	4.547.000.000
16	Tổng công ty khoáng sản			4.456.536.480	-	-	4.456.536.480
17	Công ty Than Ưông bí - TKV			2.048.000.000	-	-	3.748.260.000
7	Cty TNHH 1 TV Hóa chất mỏ			19.481.818.180	-	-	19.481.818.180
21	Công ty than Mạo Khê - TKV			-	-	-	1.632.000.000
22	Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin			-	-	-	874.495.000
24	Công ty than Thống nhất - TKV			-	-	-	659.920.000
25	Công ty than Dương Huy - TKV			-	-	-	695.000.000
26	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin			-	-	-	9.823.871.000
27	Công ty than Khe Chàm - TKV			439.020.000	-	-	1.018.020.000
28	Công ty than Quang Hanh - TKV			182.500.000	-	-	1.108.900.000
29	Công ty than Hạ long - TKV			-	-	-	28.301.751
30	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin			-	-	-	41.013.906.421
32	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin			7.184.954.000	-	-	15.937.227.000
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả - Vinacomin			4.956.161.575	-	-	12.814.460.557
54	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin			4.269.999.091	-	-	17.029.999.091
56	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin			2.227.356.000	-	-	5.094.511.000
57	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin			17.493.672.000	-	-	34.859.852.759
58	Công ty CP than Cao Sơn - TKV			56.877.908.000	-	-	109.199.794.000
59	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin			4.262.800.000	-	-	21.647.347.500
64	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV			1.101.000.000	-	-	6.223.000.000
69	Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin			2.475.041.000	-	-	8.519.800.744
96	Tổng công ty Điện Lực TKV - CTCP			3.532.737.400	-	-	5.970.174.412
107	Công ty Nhóm Đak Nông - TKV			15.386.980.800	-	-	45.768.159.000

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 30 tháng 09 năm 2021

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	179.931.061.594	228.627.756.268
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	31.797.502.642	2.220.021.707
3	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	40.837.500	18.562.500
9	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.039.950.000	2.077.460.000
14	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	-	429.520.930
16	TCT Khoáng sản TKV - CTCP	7.816.220.552	8.335.782.526
17	Công ty than Uông Bí - TKV	-	1.606.835.000
22	Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	869.239.250	289.810.510
24	Công ty Than Thống Nhất -TKV	-	451.745.800
25	Công ty Than Dương Huy - TKV	38.225.000	502.484.284
26	Cty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	2.161.251.620	8.034.233.660
27	Công ty than Khe Chàm - TKV	24.146.100	1.184.760.347
28	Công ty than Quang Hanh -TKV	263.978.000	144.188.000
30	Cty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	12.777.897.363	20.247.277.571
32	Cty CP than Vàng Danh - Vinacomin	1.480.485.500	15.476.479.600
33	Viện KHCN mỏ - Vinacomin	76.080.235	1.521.604.700
44	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả - Vinacomin	836.680.873	16.103.297.677
53	Cty CP giám định	21.558.716	-
54	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	-	3.095.069.586
56	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	7.644.465.100	42.379.063.000
57	Công ty Cp than Đèo Nai - Vinacomin	-	2.316.600.000
58	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	82.338.965.710	77.219.192.310
59	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	616.000.000	6.845.973.750
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng -TKV	1.734.742.500	138.651.400
88	Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu - TKV	-	362.847.468
96	TCT Điện lực TKV - CTCP	7.940.643.053	10.694.056.648
100	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	343.200.000	343.200.000
107	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	19.068.991.880	6.589.037.294
		-	

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 30 tháng 09 năm 2021

ĐVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	-	-	143.669.521.301	143.669.521.301
10	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	212.000.000	212.000.000
53	Công ty CP giám định - Vinacomin	-	-	3.103.068	3.103.068
69	Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	143.424.212.793	143.424.212.793
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh -TKV	-	-	30.205.440	30.205.440

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN THỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN
 Lũy kế đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin		33.623.609.100	34.109.000.000	485.390.900		
	Trạm quạt gió chính	1	33.623.609.100	34.109.000.000	485.390.900	167	27/05/2021
2	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin		15.271.792.727	17.029.999.091	1.758.206.364		
	Máy khoan tháo nước	1	11.621.300.000	12.760.000.000	1.138.700.000	52	15/03/2021
	Hệ thống monoray	1	3.650.492.727	4.269.999.091	619.506.364	361	29/09/2021
3	Công ty than Ưông Bí - TKV		822.424.000	885.000.000	62.576.000		
	Bộ lưới sàng tuyển	2	438.924.000	490.000.000	51.076.000	164	21/05/2021
	Cột thủy lực	10	383.500.000	395.000.000	11.500.000	363	24/08/2021
4	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin		1.571.600.000	1.647.000.000	75.400.000		
	Ty khoan	2	224.400.000	236.000.000	11.600.000	265	23/07/2021
		1	112.200.000	118.000.000	5.800.000	267	26/07/2021
		5	440.000.000	470.000.000	30.000.000	268	27/07/2021
		9	795.000.000	823.000.000	28.000.000	357	27/09/2021
5	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ		19.050.000.000	19.481.818.180	431.818.180		
	Xe ô tô Hyundai	10	19.050.000.000	19.481.818.180	431.818.180	275,276,278, 279,280,281, 282,283,284, 285	29/07/2021
...							
	Tổng cộng		70.339.425.827	73.152.817.271	2.813.391.444		

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân